1. Category:

Disabled: phải ẩn toàn bộ thằng con là Item

Enabled: k có điều kiện

1. Item:

Filter: Filter theo Enabled và Category.

Disabled: Phải xóa toàn bộ Materials trong nó.

Enabled: bắt buộc Category đang được enabled.

1. Material:

Filter: Theo enabled và supply

Disabled: Phải xóa toàn bộ Item trong đó.

Enabled: Bắt buộc supply có đang là đang enabled

1. MaterialDailyReport:

List: Store chỉ nhìn thấy các report của cửa hàng họ, admin có thể nhìn thấy tất cả.

Tạo: Chỉ được tạo 1 cái report duy nhất trong 1 ngày với từng material. Khi tạo là sẽ tạo tất cả, không bỏ xót material nào. Nếu kiểm tra ngày hôm đó report đã đc tạo, sẽ redirect sang trang detail. Admin có thể tạo với bất kì store nào, còn store chỉ đc tạo ứng với cửa hàng của họ.

1. Order:
2. OrderStatus:

Filter: theo enabled

Disabled: k có điều kiện

Enabled: k có điền kiện

1. Quantity:
2. Role:

Filter: theo enabled

Disabled: k có điều kiện

Enabled: k có điền kiện

1. Staff:

Store chỉ có thể nhìn thấy Staff ở cửa hàng họ, admin thì có thể nhìn thấy hết.

1. Store:

Filter: theo enabled

Disabled: tất cả các staff của store ấy cũng bị disable hết

Enabled: k có điền kiện

1. Supply:

Filter: theo enabled

Disabled: Cũng phải disabled toàn bộ Material theo sau

Enabled: k có điền kiện.

1. Timekeeping:
2. TimekeepingStatus:

Filter: theo enabled

Disabled: k có điều kiện

Enabled: k có điền kiện

1. User:

Filter: theo enabled , theo store

Disabled: k có điều kiện

Enabled: k có điền kiện

1. WorkingCalender:

Filter: theo enabled

Disabled: k có điều kiện

Enabled: k có điền kiện

Nếu k có id, kiểm tra hôm đó có list report chưa, nếu có list thì k đc tạo mới, còn k có list thì sẽ đc tạo mới .

Có id, thì sẽ findByDateCreated , kiểm tra id của 2 list có trùng nhau k, nếu trùng thì cho lưu, k trùng thì k cho lưu